

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/DS - ST
Ngày: 02/3/2026.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Vui.

2. Ông Nguyễn Chí Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2025/TLST - DS ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2025/QĐXXST - DS ngày 11 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Ngọc L** - Sinh năm: 1985; địa chỉ: **2 ấp L, xã V, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ liên lạc: **130/35/18 L, phường T, thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông **Trần Thành N** - sinh năm: 1978; địa chỉ: **1 L, phường T, thành phố Hồ Chí Minh**.

+ Ông **Châu Duy N1** - sinh năm: 1994; địa chỉ: **số H ấp B, xã H, tỉnh Vĩnh Long**.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng A** - Sinh năm 1986; địa chỉ ĐKTT: 4/2 **kênh A phường T, thành phố Hồ Chí Minh**; chỗ ở hiện nay: 514/55 **ấp L, xã V, tỉnh Vĩnh Long**.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Kim Y** - Sinh năm: 1983; địa chỉ: **B Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T - Sinh năm 1985; địa chỉ ĐKTT: A P, Phường B, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: A H, khu phố E, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền bà T: Bà Phan Thị Hồng H - Sinh năm: 1984; địa chỉ: 9 đường N, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện trình bày:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 31/10/2022 bà Võ Thị Ngọc L cho ông Nguyễn Hoàng A và bà Lê Thị T vay số tiền 300.000.000đồng, lãi suất không đề cập, mục đích vay là để ông A có vốn làm ăn, thời hạn vay là 30 ngày, hình thức giao tiền là chuyển khoản vào số tài khoản của ông A (chuyển khoản ngày 01/11/2022) và viết giấy tay xác nhận nợ (giấy cho vay tiền đề ngày 31/10/2022). Để đảm bảo cho khoản vay này thì ông A, bà T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 650 tờ 39 ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/4/2022, số sổ ĐĐ 532500; số vào sổ cấp GCN: CS20909 do bà Lê Thị T đứng tên để làm tin.

Khoản vay thứ hai: Ngày 11/11/2022 bà Võ Thị Ngọc L cho ông Nguyễn Hoàng A vay 400.000.000đồng, lãi suất không đề cập, mục đích vay là để ông A có vốn làm ăn, thời hạn vay là 15 ngày. Hình thức giao tiền là chuyển khoản vào số tài khoản của ông A. Đây là khoản vay riêng của ông A.

Sau này ông A có chuyển khoản trả nợ cho bà L nhiều lần với tổng số tiền là 258.403.000đồng, cụ thể:

Số tiền trả cho khoản nợ 300.000.000đồng là 24.000.000đồng, còn nợ lại 276.000.000đồng.

Số tiền trả cho khoản nợ 400.000.000đồng là 234.403.000đồng, còn nợ lại 165.597.000đồng.

Nay bà L yêu cầu ông A, bà T liên đới trả lại số tiền nợ gốc 276.000.000đồng (của khoản vay 300 triệu đồng) và số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/12/2022 đến nay tạm tính là 39 tháng với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền là 89.341.000đồng.

Bà **L** yêu cầu ông **A** trả lại số tiền nợ gốc là 165.597.000đồng (của khoản nợ 400 triệu đồng) và số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/12/2022 đến nay tạm tính là 39 tháng với lãi suất là 0,83%/tháng với số tiền là 53.604.000đồng.

Tại thời điểm vay tiền thì ông **A** và bà **T** chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Việc bà **T** yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 650 tờ 39 **ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang** thì nguyên đơn cũng đồng ý nhưng sau khi bà **T** và ông **A** trả xong số tiền còn lại 276.000.000đồng (của khoản nợ 300.000.000đồng nói trên).

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người đại diện trình bày:

Đối với số lần vay tiền, số tiền vay là đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, đây là khoản vay giữa ông **A** và bà **L**. Bà **T** không liên quan đến việc vay tiền này. Tại thời điểm vay tiền thì ông **A** và bà **T** chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà làm ăn riêng, không có hỗ trợ nhau trong công việc. Từ năm 2023 ông **A** và bà **T** đã có cuộc sống riêng.

Đối với số tiền vay 700.000.000đồng này thì ông **A** đã trả được 258.403.000đồng như nguyên đơn trình bày.

Đối với số tiền nợ còn lại của 02 khoản vay là 441.597.000đồng thì ông **A** đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền này và số tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/12/2022 đến nay như nguyên đơn yêu cầu.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bà **T** liên đới trả nợ và việc bà **T** yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông **A** không ý kiến, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện trình bày:

Giữ bà **T** và ông **A** trước đây có chung sống một thời gian. Tuy nhiên, giữa ông bà không làm ăn chung, mỗi người có công việc riêng. Đối với các khoản nợ giữa bà **L** và ông **A** thì bà không liên quan. Đây là nợ riêng của ông **A**, có trả thì ông **A** tự trả.

Đối với việc ông **A** lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 650 tờ 39 **ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang**. Do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp ngày 08/4/2022, số sổ ĐĐ 532500; số vào sổ cấp GCN: CS20909 do bà **T** đứng tên để vay tiền của bà **L** thì bà **T** không biết. Sau này bà có liên hệ với bà **L** để đòi lại nhưng không được.

Do bà không liên quan, không ký tên vay tiền với bà **L** và việc bà **L** giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là làm cản trở việc sử dụng đất của bà nên

bà yêu cầu bà **L** không được cản trở bà trong việc sử dụng đất và trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở*” theo quy định tại khoản 3, khoản 14 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập. Xét thấy, việc Tòa án thụ lý yêu cầu này là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, tránh việc khởi kiện nhiều lần. Các đương sự đã được thông báo, nhận tài liệu liên quan yêu cầu này cũng đồng ý việc HĐXX tiếp tục xét xử vụ án mà không phải tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lại nên HĐXX ghi nhận và tiếp tục xét xử là phù hợp.

[2] *Về nội dung*:

Bà **Võ Thị Ngọc L** yêu cầu ông **Nguyễn Hoàng A** và bà **Lê Thị T** liên đới trả lại số tiền 276.000.000đồng của khoản vay 300.000.000đồng ngày 01/11/2022 và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/12/2022 đến nay tạm tính là 39 tháng với lãi suất là 0,83%/tháng với số tiền là 89.341.000đồng.

Bà **Võ Thị Ngọc L** yêu cầu ông **Nguyễn Hoàng A** trả lại số tiền 165.597.000đồng (của khoản nợ 400 triệu đồng) ngày 11/11/2022 và số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/12/2022 đến nay tạm tính là 39 tháng với lãi suất là 0,83%/tháng với số tiền là 53.604.000đồng.

Đề chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn có nộp cho Tòa án 01 Giấy nợ do ông **A** ký và 02 chứng từ chuyển tiền vào tài khoản của ông **A**.

Phía bị đơn là ông **A** cũng đồng ý số tiền nợ, số tiền đã trả và lãi phát sinh nói trên. Do đây là nợ riêng của ông **A** nên ông đồng ý một mình trả số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **T** cho rằng bà không biết, không liên quan khoản nợ này. Bà và ông **A** không phải vợ chồng, việc ông **A** lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 650 tờ 39 **ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh**

Tiền Giang do bà đứng tên đi vay tiền của bà **L** thì bà không biết. Lúc biết thì bà có yêu cầu bà **L** trả lại nhưng không được. Do vậy, bà **T** yêu cầu bà **L** trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự thống nhất việc bị đơn có vay nguyên đơn 02 lần với tổng số tiền là 700.000.000đồng và đã trả được 258.403.000đồng, trong đó trả 24.000.000đồng cho khoản vay 300.000.000đồng và trả 234.403.000đồng cho khoản vay 400.000.000đồng.

Tổng số tiền bị đơn còn nợ là 441.597.000đồng. Ghi nhận việc các đương sự thống nhất tính lãi chậm trả 0,836%/tháng từ ngày 01/12/2022 đến nay (ngày 02/3/2026) là 39 tháng với số tiền lãi là 142.945.000đồng. Tại phiên tòa, bị đơn đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

*[4] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **T** liên đới trả số tiền 276.000.000đồng (của khoản vay 300.000.000đồng ngày 01/11/2022) và tiền lãi chậm trả. Xét thấy, bà **T** không thừa nhận có vay và biên nhận nợ bà **T** không có ký. Nguyên đơn không chứng minh được việc bà **T** có nhận tiền. Đồng thời tại bản tự khai ngày 21/5/2024 (BL 56) của nguyên đơn chỉ thể hiện việc nguyên đơn cho bị đơn vay 02 khoản tiền này. Do nguyên đơn không chứng minh được bà **T** có vay tiền nên việc nguyên đơn yêu cầu bà **T** liên đới là không được chấp nhận.*

*[5] Đối với việc bà **T** yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 650 tờ 39 **ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang**. Do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp ngày 08/4/2022, số sổ ĐĐ 532500; số vào sổ cấp GCN: CS20909 do bà **Lê Thị T** đứng tên. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đều thừa nhận việc nguyên đơn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.*

Việc nguyên đơn có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là không ngay tình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không phải là giấy tờ có giá. Tuy nhiên, việc nguyên đơn không trả lại cho bà **T** là gây khó khăn và cản trở bà **T** trong việc sử dụng, quản lý đất. Do vậy, cần buộc nguyên đơn trả lại cho bà **T** bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

[3] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định, cụ thể:

Nguyên đơn phải nộp 300.000đồng tiền án phí đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận.

Bị đơn phải nộp án phí có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho nguyên đơn là 27.382.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải nộp án phí.,
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466, 357, 468, 169 Bộ luật dân sự.

Các điều 147, 161, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông **Nguyễn Hoàng Á** phải trả lại cho bà **Võ Thị Ngọc L** số tiền nợ gốc là 441.597.000đồng (bốn trăm bốn mươi một triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng) và số tiền lãi là 142.945.000đồng (một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Lê Thị T**.

Buộc bà **Võ Thị Ngọc L** chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà **Lê Thị T**.

Buộc bà **L** phải trả lại cho bà **T** bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 650 tờ 39 ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp ngày 08/4/2022, số sổ ĐD 532500; số vào sổ cấp GCN: CS20909 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Bị đơn là ông **Nguyễn Hoàng Á** phải nộp 27.382.000đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) tiền án phí.

Nguyên đơn là bà **Võ Thị Ngọc L** phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.800.000đồng (mười hai triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007970 ngày 17/4/2024 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh (Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú thu). Hoàn trả cho nguyên

đơn số tiền chênh lệch sau khi khấu trừ là 12.500.000đồng (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Bà **Lê Thị T** không phải nộp án phí. Hoàn trả cho bà số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002254 ngày 30/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Tú